

*Aling, TĐ & HĐ 1/11*

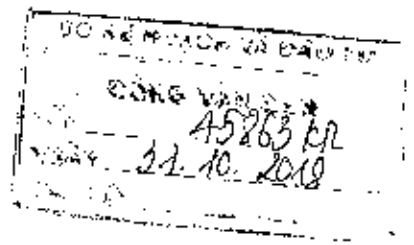
*PTĐVN*

**TẬP ĐOÀN  
HÓA CHẤT VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1925 /HCVN-VP  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
hợp nhất giữa niên độ

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018



Kính gửi:

- Bộ Công Thương;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Triển khai Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước và theo Quyết định số 216/QĐ-HCVN ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ban hành Quy chế Công bố thông tin của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam xin báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét) của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam./.

Trân trọng!

Nơi nhận: *✓*

- Như trên;
- Ban ĐMPĐ DN- Bộ Công Thương (e-copy);
- Đăng ủy TĐ (e-copy);
- HĐTV (báo cáo);
- KSV TĐ (c-copy);
- TGD (e-copy);
- Trung tâm TTKHKT (để công bố);
- Lưu: VT, VP.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Gia Tường**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 60
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 60

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **TẬP ĐOÀN**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại Số 1A Phố Tràong Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo oày bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	(Ghú tịch HĐTV từ ngày 08/02/2018)
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên	
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo oày bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phảo ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc đo nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thầy trưởng Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Gia Tường  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2018

30/11  
CỘNG HÒA  
XÃ HỘI  
VIỆT NAM  
A A  
2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính: Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

105-  
CTY  
HỮU  
MTO  
SC  
105

Dền thời điểm phát hành Báo cáo snát xét thông tin tài chính giữa niên độ này, Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty con và công ty liên kết (chi tiết tại Thuyết minh số 01).

Theo Báo cáo soát xét số 070818.003/BCTC.KT7 ngày 07/08/2018 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Tập đoàn Hòa chất Việt Nam, Quỹ tiền lương năm 2017 đã nêu trong Báo cáo kiểm toán năm 2017 đến nay chưa được Bộ Công thương xem xét, phê duyệt.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0723-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>23.208.529.040.402</b>	<b>21.756.167.161.096</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>3.253.512.386.606</b>	<b>3.022.516.456.266</b>
111	1. Tiền		1.218.610.040.359	1.372.105.834.383
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.034.902.346.247	1.650.410.621.883
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	05	<b>1.042.763.905.655</b>	<b>572.377.649.116</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.042.763.905.655	572.377.649.116
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>8.977.793.548.260</b>	<b>7.813.840.149.526</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	6.250.328.834.057	5.209.821.651.843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	1.016.769.593.469	910.727.854.188
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	8.073.813.975	8.073.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	09	1.899.812.342.316	1.902.066.819.720
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(224.275.753.539)	(217.762.481.803)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		27.084.717.982	912.491.603
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	11	<b>9.271.162.714.758</b>	<b>9.678.973.773.666</b>
141	1. Hàng tồn kho		9.309.328.037.853	9.718.416.038.156
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(38.165.323.095)	(39.442.264.490)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>663.296.485.123</b>	<b>668.459.132.522</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	92.027.717.613	77.382.924.954
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		353.492.353.966	384.490.587.665
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	217.776.413.544	206.585.619.903

111  
CƠ  
CH  
NG  
A  
13N



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>34.577.168.193.410</b>	<b>35.446.650.788.797</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>59.055.112.223</b>	<b>67.972.038.238</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	06	2.819.849.003	1.542.684.773
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	07	1.261.415.893	1.180.575.001
216	3. Phải thu dài hạn khác	89	56.538.758.044	66.119.356.491
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.564.910.717)	(870.578.027)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.005.499.381.844</b>	<b>29.708.412.375.962</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	28.016.125.180.020	28.715.934.530.130
222	- Nguyên giá		45.077.838.861.963	44.675.802.148.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.061.713.681.943)	(15.959.867.618.499)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	209.678.287.737	191.004.610.158
225	- Nguyên giá		265.979.343.232	246.796.968.892
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.301.055.495)	(55.792.358.734)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	779.695.914.087	801.473.235.674
228	- Nguyên giá		938.189.375.818	951.636.059.643
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(158.493.461.731)	(150.162.823.969)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>16</b>	<b>22.794.712.115</b>	<b>23.592.220.913</b>
231	- Nguyên giá		42.902.286.319	43.703.339.652
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.107.574.204)	(20.111.118.739)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>2.617.565.337.140</b>	<b>2.802.082.119.840</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.617.531.784.600	2.802.048.567.300
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>05</b>	<b>1.257.220.535.321</b>	<b>1.408.768.592.573</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		895.078.780.781	901.498.389.661
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		320.508.876.835	318.558.876.835
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.359.122.295)	(16.558.326.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55.000.000.000	205.269.652.777
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.615.033.114.767</b>	<b>1.435.823.441.271</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	1.563.787.943.153	1.380.141.112.970
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	21.381.505.308	26.567.857.494
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		27.026.594.773	28.408.668.100
268	4. Tài sản dài hạn khác		2.248.902.611	-
269	5. Lợi thế thương mại		588.168.922	705.802.707
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>57.785.697.233.812</b>	<b>57.202.817.949.893</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>38.819.610.339.883</b>	<b>38.061.115.450.229</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>22.647.515.093.641</b>	<b>20.112.841.998.227</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	4.473.056.499.008	4.638.950.138.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	322.293.968.775	400.579.695.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	309.990.279.531	363.522.086.612
314	4. Phải trả người lao động		596.912.562.396	812.620.967.543
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	766.057.996.251	971.576.159.175
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.254.478.379	5.634.023.941
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.151.130.048.912	1.059.013.906.586
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	13.447.709.845.503	11.437.730.706.499
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	180.049.538.570	28.303.271.377
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		395.059.876.316	394.911.042.374
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>16.172.095.246.242</b>	<b>17.948.273.452.002</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19	12.732.809.921	18.101.509.015
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	79.440.979	76.646.809
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		182.732.272	182.732.272
337	4. Phải trả dài hạn khác	23	252.121.142.887	253.263.687.823
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	15.608.994.958.238	17.395.582.233.214
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	505.033.338	11.856.100
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	24	219.894.685.001	211.699.464.080
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		77.584.443.606	69.355.322.689
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>18.966.086.893.929</b>	<b>19.141.702.499.664</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>18.910.376.904.399</b>	<b>19.083.746.833.497</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.884.544.227.183	11.884.441.729.983
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.015.622.903.325	1.012.638.247.031
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(5.710.439.965)	(5.710.439.965)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		31.934.130.804	45.003.789.914
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		2.953.950.011.644	2.769.511.472.194
419	6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		3.018.867.687	6.933.813.876
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.224.794.698	48.373.158.263
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.223.570.251.595)	(1.967.864.469.099)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.254.503.831.603)	(1.435.990.580.489)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		30.933.580.008	(517.873.888.610)
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.657.002.434	471.515.184.834
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.729.705.658.184	4.818.904.346.466

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VNO
438	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		55.709.989.538	57.955.666.167
431	1. Nguồn kinh phí		145.589.859	1.288.669.770
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		55.564.479.671	56.666.996.397
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>57.785.697.233.812</b>	<b>57.202.817.949.893</b>

Người lập biểu

Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Gia Tường



*(Handwritten signature)*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	22.813.715.495.993	21.480.710.605.621
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	620.088.552.069	551.765.944.878
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.193.626.943.924	20.928.944.660.743
11	4. Giá vốn hàng bán	28	18.674.943.234.501	17.790.017.220.264
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.518.683.709.423	3.138.927.440.479
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	195.248.612.853	145.619.896.737
22	7. Chi phí tài chính	30	1.235.664.504.241	1.182.092.657.227
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.094.904.028.964	1.057.444.410.148
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.921.826.205)	28.430.801.929
25	9. Chi phí bán hàng	31	1.196.242.065.680	1.185.194.656.916
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	705.819.254.067	677.361.611.882
38	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		574.284.672.083	268.329.213.120
31	12. Thu nhập khác	33	75.029.235.387	82.702.182.554
32	13. Chi phí khác	34	73.917.006.792	57.493.842.850
40	14. Lợi nhuận khác		1.112.228.595	25.208.339.704
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		575.396.900.678	293.537.552.824
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	204.245.367.886	245.108.980.788
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	5.039.080.765	446.453.143
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>366.112.452.027</u>	<u>47.982.118.893</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		30.933.580.008	(192.715.454.731)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của các đảng không kiểm soát		335.178.872.019	240.697.573.624

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		575.396.900.678	293.537.552.824
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.157.042.347.571	1.999.839.230.359
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.034.153.809.407	962.579.885.048
03	- Các khoản dự phòng		167.922.946.740	77.137.304.925
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		50.904.309.588	10.795.552.811
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(201.420.767.048)	(149.350.805.752)
06	- Chi phí lãi vay		1.094.904.028.964	1.057.444.410.148
07	- Các khoản điều chỉnh khác		10.578.019.920	41.232.883.179
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn tư động		2.732.439.248.249	2.293.376.783.183
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.131.476.137.422)	(1.515.548.751.168)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		409.088.000.303	575.709.329.037
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(237.663.492.902)	132.255.070.223
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(198.291.622.842)	33.915.864.107
14	- Tiền lãi vay đã trả		(516.193.453.424)	(619.977.264.502)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(188.314.520.054)	(289.183.543.571)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		44.594.618.546	81.466.269.776
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(410.830.956.572)	(147.757.333.732)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		503.351.683.882	544.256.423.353
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(500.465.955.848)	(506.813.445.102)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		35.646.364.877	4.767.392.114
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(742.047.301.893)	(264.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		431.257.663.691	479.629.583.333
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.200.000.000)	(113.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		103.109.031.715	4.849.584.706
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		184.339.432.662	50.405.588.553
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(495.360.764.796)	(344.561.296.396)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		13.550.581.213.540	12.404.359.264.117
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.294.101.672.319)	(12.768.157.206.498)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(33.718.508.490)	(44.717.208.588)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		222.761.032.731	(408.515.150.969)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		230.751.951.817	(208.820.024.012)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.022.516.456.266	3.215.906.759.473
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		243.978.523	(1.321.167.900)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>3.253.512.386.606</u>	<u>3.005.765.567.561</u>

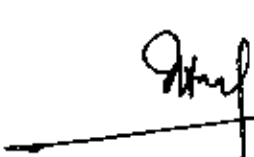
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tăng Giám đốc

  
 Trần Quốc Cường

  
 Lê Ngọc Quang

  
 Nguyễn Gia Tường


## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A Phố Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 16.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười sáu nghìn tỷ đồng).

Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2018 là: 11.884.544.227.183 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón;
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP Supc Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón;
Công ty CP Bột giặt NET	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin, Ac quy
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	SXKD Phân bón
Công ty CP Công nghiệp Cau su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Ac quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Sản xuất Pin, Ac quy
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Thuốc Sắt trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón;
				Hóa chất cơ bản
				Thuốc sắt trùng

- Tập đoàn có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tùng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin, Ac quy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất Pin
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	45,37%	45,37%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su



Trong đó, các Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét là:

- + Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ;
- + Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú;
- + Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh;
- + Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất;
- + Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất;
- + Công ty TNHH Iaoué Việt Nam.

Báo cáo tài chính của các công ty nêu trên dùng để hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính do các công ty này lập.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần số hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sổ khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phải là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

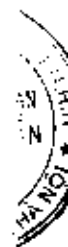
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Theu Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 và Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, thì Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty CP DAP 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty hạch toán ghi nhận chi phí khấu hao được giảm là chi phí trả trước dài hạn.

Theu Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định năm 2018 bằng 70% mức khấu hao phải trích năm 2018 theo phương pháp đường thẳng.

Riêng TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.



**2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

**2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

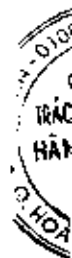
## 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lãi liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;



- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản tổ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và suất thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	32.909.185.665	48.850.841.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.185.700.854.694	1.323.254.992.549
Các khoản tương đương tiền	2.034.902.346.247	1.650.410.621.883
	<b>3.253.512.386.686</b>	<b>3.022.516.456.266</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.042.763.905.655	1.042.763.905.655	572.377.649.116	572.377.649.116
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	55.000.000.000	55.000.000.000	205.269.652.777	205.269.652.777
	<b>1.097.763.905.655</b>	<b>1.097.763.905.655</b>	<b>777.647.381.893</b>	<b>777.647.381.893</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</i>	<i>131.094.756.114</i>	<i>(1.622.691.051)</i>	<i>131.094.756.114</i>	-
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.982.785.063	-	76.902.705.063	-
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mã	1.622.691.051	(1.622.691.051)	1.622.691.051	-
<i>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</i>	<i>189.414.120.721</i>	<i>(11.736.431.244)</i>	<i>187.464.120.721</i>	<i>(16.558.326.700)</i>
Công ty CP Nam Việt	-	-	-	-
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.080	-	5.000.000.088	-
Công ty CP Rau quả Cần Thơ	716.390.400	(716.398.400)	716.390.400	(716.398.400)
Công ty CP Bất động sản Xavinceo	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	11.661.918.871	(3.149.830.736)	11.661.918.871	(3.149.838.736)
Công ty CP Trúc Thôn	121.522.242	-	121.522.242	-
Công ty CP Đồng Tả Phời	76.500.000.000	-	69.308.000.000	-
Công ty CP Philips Carbon Black Việt	24.164.289.208	(7.870.210.108)	24.164.289.208	(7.442.105.564)
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	-	-	5.250.000.000	(5.250.000.800)
	<b>320.588.876.835</b>	<b>(13.359.122.295)</b>	<b>318.558.876.835</b>	<b>(16.558.326.700)</b>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.





30/06/2018

01/01/2018

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	30/06/2018		01/01/2018		
		Tỷ lệ quyền biệt quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biệt quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	
<b>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</b>						
- Công ty CP Trữ mối Klừ trùng	TP Hồ Chí Minh	30,22%	290.003.443.682	30,22%	299.332.302.022	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	4.122.402.552	36,00%	3.309.042.438	
- Công ty CP Cơ khí Supe Lôm Thao	Phú Thọ	29,00%	2.494.000.000	29,00%	2.494.000.000	
- Công ty CP Baa bi và DVTM Supe Lâm Thao	Phú Thọ	30,00%	4.470.225.130	30,00%	4.470.225.130	
- Công ty Liên danh Hóa chất LG Vina	Đàng Nai	35,00%	28.582.556.709	35,00%	28.582.556.709	
- Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	11.049.175.662	36,00%	13.949.650.101	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP Hồ Chí Minh	50,00%	18.657.083.310	50,00%	24.437.727.842	
- Công ty TNHH Xalivico (1)	Hà Nội	11,00%	55.000.000.000	26,00%	55.000.000.000	
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	TP Hồ Chí Minh	26,00%	32.500.000.000	26,00%	32.500.000.000	
- Công ty CP Sao Vàng Hoà Bình (2)	Hà Nội	26,00%	130.000.000.000	26,00%	130.000.000.000	
			<b>895.070.780.781</b>		<b>901.498.389.661</b>	

(1) Công ty CP Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cum kết góp theo Giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng, tương đương 26% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2018, Công ty CP Bột giặt LIX đã đầu tư 55.000.000.000 đồng, tương đương 11% vốn điều lệ.

(2) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/JHDHĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016, Công ty Cổ phần Caa su Sao Vàng - Công ty con của Tập đoàn góp vốn cùng Công ty CP Tập đoàn Hoà Bình Sơn thành lập Công ty CP Sao Vàng Hoà Bình Sơn, trong đó số vốn góp của Công ty CP Caa su Sao Vàng là 130.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 26%.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD	54.084.783.360	-	54.181.473.360	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai	42.113.060.508	-	66.217.401.996	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	40.452.942.872	-	41.831.875.605	-
- Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	117.575.815.700	-	119.661.214.348	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	88.088.673.912	-	82.750.956.466	-
- Công ty CP Phùng Hưng	141.179.710.356	-	124.308.049.884	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	150.866.049.343	-	149.524.518.563	-
- Công ty CP Thương mại tổng hợp Toàn văn Thái Bình	157.774.917.129	-	161.021.223.985	-
- Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú	100.036.113.751	-	120.869.828.821	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	122.171.903.440	-	119.227.367.814	-
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	146.831.053.059	-	62.075.420.301	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.091.973.659.630	(135.501.244.678)	4.109.695.005.473	(129.872.585.774)
	<b>6.253.148.683.060</b>	<b>(135.501.244.678)</b>	<b>5.211.364.336.616</b>	<b>(129.872.585.774)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh</b>				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	6.250.328.834.057	(135.501.244.678)	5.209.821.651.843	(129.872.585.774)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	2.819.849.003	-	1.542.684.773	-
	<b>6.253.148.683.068</b>	<b>(135.501.244.678)</b>	<b>5.211.364.336.616</b>	<b>(129.872.585.774)</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	274.692.516.795	-	271.107.232.695	-
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	80.866.930.280	-	79.811.455.880	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	208.831.706.650	-	205.148.871.135	-
- Các khoản trả trước người bán khác	452.378.439.744	(535.401.582)	354.660.294.478	(535.401.582)
	<b>1.816.769.593.469</b>	<b>(535.401.582)</b>	<b>910.727.854.188</b>	<b>(535.401.582)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Các khoản trả trước người bán khác	1.261.415.893	-	1.180.575.001	-
	<b>1.261.415.893</b>	<b>-</b>	<b>1.180.575.001</b>	<b>-</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2018		31/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc	1.148.813.975	(1.148.813.975)	1.140.813.975	(1.148.813.975)
- Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú	6.688.000.880	(6.608.880.000)	6.600.888.888	(6.600.088.888)
- Các khoản phải thu về cho vay khác	333.000.880	-	333.008.088	-
	<b>8.873.813.975</b>	<b>(7.748.813.975)</b>	<b>8.073.813.975</b>	<b>(7.748.813.975)</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		31/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	51.179.822.287	-	26.834.228.672	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	17.437.247.620	-	95.261.887.628	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN,	7.738.303.020	-	7.233.587.142	-
- Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm, tiền cho vay	46.558.746.130	(1.665.377.779)	44.053.328.391	(1.665.377.779)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28.790.062.175	-	28.538.247.449	-
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016	83.580.498.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu khác				
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cầm dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
+ Phải thu Công ty TNHH Cảng chúng CP Toyo - Thái thuê nhà thầu phải nộp theo KTNN	21.259.197.300	-	21.259.197.300	-
+ Phải thu nhà thầu Công ty TNHH TTCL Việt Nam tiền bảo hành	13.333.884.498	-	13.333.884.498	-
+ Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng vốn gộp tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	11.593.439.000	-
+ Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán)	735.371.433.345	-	729.788.777.328	-
+ Phải thu về tiền máy móc ủy thác nhập khẩu	50.712.095.329	-	-	-
+ Phải thu khác	126.882.967.099	(7.338.015.397)	115.629.666.799	(5.665.846.752)
	<b>1.899.812.342.316</b>	<b>(9.883.393.176)</b>	<b>1.982.866.819.728</b>	<b>(7.338.424.531)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	56.538.758.044	-	66.119.356.491	-
	<b>56.538.758.844</b>	<b>-</b>	<b>66.119.356.491</b>	<b>-</b>

## 10. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Kumming Taijin Commercial And Trade Co., Ltd	30.405.634.956	7.249.930.927	36.838.285.620	13.008.505.981
+ Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	40.452.942.872	23.097.936.246	41.831.875.605	24.476.868.979
+ Công ty CP Pin Ac quy Vĩnh Phú	8.265.377.779	-	8.265.377.779	-
+ Công ty Cổ phần Nam Tiền	14.851.151.275	-	14.851.151.275	-
+ Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
+ Công ty Cổ phần Cansirexim - Meca	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ DNTN Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	2.954.703.200	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lê	3.534.485.331	-	3.534.485.331	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	10.445.400
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mui	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ Hộ nông dân tỉnh Sơn Lu	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Công ty TNHH Falth Chemicals	8.509.729.298	5.465.404.159	3.253.796.921	2.277.657.845
+ Công ty TNHH Thiêu sản Nam Phương	5.687.117.000	2.843.558.500	5.687.117.000	3.988.981.900
+ Thái Thị Kim Anh	3.308.747.024	1.654.373.512	3.308.747.024	2.316.122.917
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Sông Hậu	3.086.638.000	1.543.319.000	3.086.638.000	2.160.646.600
+ Các khoản khác	133.146.893.033	35.880.419.921	126.312.604.623	32.432.679.679
	<b>303.575.606.521</b>	<b>77.734.942.265</b>	<b>299.296.969.131</b>	<b>80.663.909.301</b>

## 11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	191.796.408.176	-	163.480.500.379	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.617.270.256.138	(5.646.651.078)	5.723.172.083.240	(5.852.845.084)
- Công cụ, dụng cụ	128.109.803.566	(22.037.327.282)	132.311.952.499	(22.869.746.964)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	471.518.606.814	-	474.350.583.970	-
- Thành phẩm	2.702.248.958.988	(10.481.344.735)	2.970.821.578.715	(10.719.672.442)
- Hàng hóa	81.734.559.228	-	62.182.706.894	-
- Hàng gửi bán	116.649.444.943	-	192.096.632.459	-
	<b>9.309.320.037.053</b>	<b>(38.165.323.095)</b>	<b>9.710.416.038.156</b>	<b>(39.442.264.490)</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	39.962.418.854	60.079.649.574
- Xây dựng cơ bản	2.548.702.911.744	2.717.770.124.511
+ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình	29.155.732.291	24.380.951.039
+ Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ	1.703.615.059.377	1.653.551.742.547
+ Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc	70.198.329.211	70.198.329.211
+ Dự án thăm dò Quặng Bauxit Bảo Lộc	26.670.958.604	26.670.958.604
+ Công trình xây dựng Công ty CP Phốt Pho Apatit Lào Cai	-	314.669.193.715
+ Công trình Nhà máy Lân Thanh Hóa	87.032.400.853	86.690.178.953
+ Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình	11.979.295.240	11.979.295.240
+ Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	11.851.057.585	11.851.057.585
+ Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac	10.392.590.553	10.392.590.553
+ Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Mekong	12.004.774.057	4.332.445.060
+ Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lốp/năm	2.800.733.400	32.963.116.478
+ Dự án Hồ thải số 2 Cam Đường	46.997.630.467	29.306.939.104
+ Dự án Nhà máy Sản xuất lốp Radial (Giai đoạn II)	18.484.905.824	121.280.075.931
+ Dự án di dời và sản xuất lốp Radial	6.079.503.307	6.079.503.307
+ Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 CS 150.000 tấn/năm	180.743.661.373	119.945.309.877
+ Dự án nhà máy DAP số 2	92.281.673.238	23.827.644.288
+ Các hạng mục của nhà máy Bình Điền tại Hồ Chí Minh, Long An	36.843.391.520	24.486.433.920
+ Dự án Tổng kho trung tâm tại Văn phòng Hồ Chí Minh của Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	43.449.517.234	23.260.238.653
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1	52.715.232.000	34.726.257.000
+ Công trình khác	105.406.465.610	87.157.863.446
- Sửa chữa lớn	28.866.454.002	24.198.793.215
	<b>2.617.531.784.600</b>	<b>2.802.048.567.300</b>

## 13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	11.676.774.155.638	27.869.223.574.287	3.347.864.310.578	191.680.344.125	1.591.059.764.001	44.675.802.148.629						
- Mua trong kỳ	6.024.768.888	80.905.145.715	37.829.317.180	3.298.502.288	-	128.857.725.015						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.532.344.687	285.918.533.432	123.350.878	204.708.000	474.327.351	298.253.256.348						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	54.082.789.921	2.891.204.843	-	-	56.973.994.764						
- Tăng khác	4.726.243.442	-	62.128.106	-	118.037.000	4.898.408.548						
- Thanh lý, nhượng bán	(7.701.612.995)	(37.734.525.478)	(16.567.931.546)	(1.147.529.585)	-	(63.151.599.684)						
- Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Photpho Apatit Việt Nam	-	(1.027.272.727)	(3.616.778.183)	(33.283.636)	-	(4.677.334.546)						
- Phân loại lại	(2.619.673.436)	9.498.836.409	(6.886.283.855)	7.120.882	-	-						
- Giảm khác	(1.785.904.958)	(12.443.496.812)	(688.808.676)	(3.354.326.745)	(46.880.000)	(18.317.737.191)						
Số dư cuối kỳ	11.686.958.312.378	28.248.423.584.747	3.368.211.389.245	198.655.527.241	1.591.598.126.352	45.077.838.861.963						

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Cộng
<b>Hoa môn TSCĐ</b>									
Số dư đầu năm	3.637.127.643.940	10.500.024.279.989	1.426.967.268.335	122.060.505.495	273.687.920.740	15.959.867.618.499			
- Khấu hao trong kỳ	230.004.013.371	673.506.919.971	91.006.281.079	8.318.457.630	5.253.618.444	1.008.089.290.495			
- Khấu hao được giảm 50% theo Tháng báo 947/HCVN-TCKT	25.984.895.251	127.212.179.818	765.618.250	-	-	153.962.693.319			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	14.693.738.611	1.616.303.195	-	-	16.310.041.806			
- Tặng khác	467.720.000	-	1.069.742.931	6.272.147	-	1.543.735.078			
- Thanh lý, nhượng bán	(7.695.051.489)	(37.687.421.313)	(16.210.847.131)	(1.101.727.502)	-	(62.695.047.435)			
- Giám do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Phatpha Apatit Việt Nam	-	(214.015.140)	(1.291.254.921)	(24.518.933)	-	(1.529.788.994)			
- Phân loại lại	(1.673.016.602)	1.881.672.363	(127.867.771)	(80.787.990)	-	-			
- Giám khác	(1.253.723.048)	(8.600.618.289)	(688.008.676)	(3.246.510.812)	(46.000.000)	(13.834.860.825)			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.882.962.481.423</b>	<b>11.270.816.736.010</b>	<b>1.503.107.235.291</b>	<b>125.931.690.035</b>	<b>278.895.539.184</b>	<b>17.061.713.681.943</b>			
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu năm	8.039.646.511.698	17.369.199.294.298	1.920.097.042.243	69.619.838.630	1.317.371.843.261	28.715.934.530.130			
Tại ngày cuối kỳ	7.803.987.830.955	16.977.606.848.737	1.857.104.073.954	64.723.837.206	1.312.702.589.168	28.016.125.180.020			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

22.984.207.930.849

5.567.886.538.742

6.588.109.958



**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	707.751.835	236.730.089.102	9.359.127.955	246.796.968.892
- Thuê tài chính trong kỳ	-	76.014.860.104	-	76.014.860.104
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(53.956.903.921)	-	(53.956.903.921)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(2.875.581.843)	(2.875.581.843)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>707.751.835</b>	<b>258.788.045.285</b>	<b>6.483.546.112</b>	<b>265.979.343.232</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	156.442.257	51.972.236.395	3.663.680.082	55.792.358.734
- Khấu hao trong kỳ	24.917.200	16.242.134.532	551.686.835	16.818.738.567
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(14.693.738.611)	-	(14.693.738.611)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(1.616.303.195)	(1.616.303.195)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>181.359.457</b>	<b>53.520.632.316</b>	<b>2.599.063.722</b>	<b>56.301.055.495</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	551.309.578	184.757.852.707	5.695.447.873	191.004.610.158
Tại ngày cuối kỳ	526.392.378	205.267.412.969	3.884.482.390	209.678.287.737

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	862.370.130.682	34.476.054.986	40.377.543.621	14.412.330.354	951.636.059.643
- Mua trong kỳ	24.985.087	-	1.534.621.000	-	1.559.606.087
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(15.006.289.912)	-	-	-	(15.006.289.912)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>847.388.825.857</b>	<b>34.476.054.986</b>	<b>41.912.164.621</b>	<b>14.412.330.354</b>	<b>938.189.375.818</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	78.826.690.266	34.239.936.220	23.730.481.469	13.365.716.014	150.162.823.969
- Khấu hao trong kỳ	6.359.874.710	7.072.324	1.188.462.010	451.671.335	8.007.080.379
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT	-	-	323.557.383	-	323.557.383
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>85.186.564.976</b>	<b>34.247.008.544</b>	<b>25.242.500.862</b>	<b>13.817.387.349</b>	<b>158.493.461.731</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	783.543.440.416	236.118.766	16.647.062.152	1.046.614.340	801.473.235.674
Tại ngày cuối kỳ	762.202.260.881	229.046.442	16.669.663.759	594.943.005	779.695.914.087

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 245.898.947.062 đồng;  
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.350.721.396 đồng.

(\*): Thanh lý giá trị quyền sử dụng đất tại Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An (công ty con của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền).

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	40.123.682.611	3.579.657.041	43.703.339.652
- Giảm khác	-	(801.053.333)	(801.053.333)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.123.682.611</b>	<b>2.778.603.788</b>	<b>42.902.286.319</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	17.461.721.491	2.649.397.248	20.111.118.739
- Khấu hao trong kỳ	716.085.396	81.423.402	797.508.798
- Giảm khác	-	(801.053.333)	(801.053.333)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.177.806.887</b>	<b>1.929.767.317</b>	<b>20.107.574.204</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	22.661.961.120	930.259.793	23.592.220.913
Tại ngày cuối kỳ	<b>21.945.875.724</b>	<b>848.836.391</b>	<b>22.794.712.115</b>

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	9.510.518.147	9.564.142.663
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	33.300.034.843	21.809.421.128
- Chi phí bán hàng, vận chuyển hàng	3.047.724.934	762.284.939
- Chi phí vận chuyển hàng chưa tiêu thụ	14.205.996.480	30.034.807.450
- Chi phí quảng cáo	6.687.571.443	2.539.822.568
- Chi phí thuê máy móc thiết bị	-	1.609.759.993
- Chi phí sửa chữa	4.931.225.098	2.859.817.541
- Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ	3.209.174.068	187.272.727
- Các khoản khác	17.135.472.600	8.015.595.945
	<b>92.027.717.613</b>	<b>77.382.924.954</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	68.294.795.270	67.433.674.115
- Chi phí sửa chữa lớn	37.106.302.786	40.026.949.990
- Chi phí mua văn phòng	3.786.273.348	3.831.081.090
- Lợi thế kinh doanh	264.632.737.373	283.540.228.617
- Tiền thuê đất, thuê kho	312.164.889.830	318.944.402.963
- Khấu hao TSCĐ được giãn tại Công ty Đạm Hà Bắc	558.223.988.849	403.937.738.146
- Chi phí sử dụng hạ tầng	138.251.743.825	47.762.575.098
- Chi phí đào tạo nhân viên	1.333.997.986	3.419.505.605
- Chi phí vận chuyển hàng chưa xuất khẩu chưa ghi nhận doanh thu	36.560.812.353	35.149.336.739
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản theo BB Kiểm toán Nhà Nước số 44/TB-KTNN ngày 04 tháng 01 năm 2018	103.626.948.513	105.705.841.838
- Phí Bảo vệ Môi trường và thuế Tài nguyên Quặng 3 theo BB Kiểm toán Nhà Nước số 64/TB-KTNN ngày 04 tháng 01 năm 2018	3.276.573.174	41.441.597.925
- Các khoản khác	36.528.879.846	28.948.180.844
	<b>1.563.787.943.153</b>	<b>1.380.141.112.970</b>

## 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn (1)	9.655.040.234.859	9.655.040.234.859	13.339.834.406.032	12.611.242.431.323	10.383.632.209.568	10.383.632.209.568
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	1.736.685.335.370	1.736.685.335.370	1.879.313.260.632	579.730.058.042	3.036.268.537.960	3.036.268.537.960
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả (3)	46.005.136.270	46.005.136.270	13.582.453.459	31.778.491.754	27.809.097.975	27.809.097.975
	<b>11.437.730.706.499</b>	<b>11.437.730.706.499</b>	<b>15.232.730.120.123</b>	<b>13.222.750.981.119</b>	<b>13.447.709.845.503</b>	<b>13.447.709.845.503</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn (2)	19.079.595.932.244	19.079.595.932.244	290.449.639.307	821.201.886.567	18.548.843.684.984	18.548.843.684.984
- Nợ thuế tài chính dài hạn (3)	98.676.772.610	98.676.772.610	79.173.960.775	53.621.824.196	124.228.909.189	124.228.909.189
	<b>19.178.272.704.854</b>	<b>19.178.272.704.854</b>	<b>369.623.600.082</b>	<b>874.823.710.763</b>	<b>18.673.072.594.173</b>	<b>18.673.072.594.173</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.782.690.471.640)	(1.782.690.471.640)			(3.064.077.635.935)	(3.064.077.635.935)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>17.395.582.233.214</b>	<b>17.395.582.233.214</b>			<b>25.608.994.958.238</b>	<b>25.608.994.958.238</b>

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Phố Trưng Trắc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	141.621.507.725	92.111.174.553
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	35.031.797.093	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	12.043.831.680	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	USD	Thả nổi	Tài sản	-	25.623.371.313
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	94.545.878.962	66.487.803.240
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	VND	5,2%	Tài sản	380.000.000.000	593.040.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,0%	Tài sản	380.000.000.000	378.740.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND		Tài sản	-	214.300.000.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	VND		Tin chấp	1.169.201.328.509	1.173.497.263.236
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND	Thả nổi	Tin chấp	777.463.772.234	391.364.067.602
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Ninh Bình	VND	Thả nổi	Tin chấp	391.737.556.275	782.133.195.634
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	9.852.068.070	14.617.806.550
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Thả nổi	Tin chấp	1.989.278.070	6.989.016.550
Vay ngắn hạn của cá nhân	VND		Tin chấp	7.862.790.000	7.625.790.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	VND	Thả nổi	Tài sản	96.130.124.884	85.151.680.777
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Đất và Bất động sản	39.934.072.869	43.293.114.780
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Đất và Bất động sản	27.741.049.537	13.584.612.663
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	28.455.002.478	28.273.953.334

34  
30/06/2018  
CÔNG TY TNHH MTV A PATIT VIỆT NAM  
CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ  
A S C

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
				VND	VND	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần DAP Vinachem</b>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	283.222.599.492	-	167.724.592.638	96.945.929.325
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	VND	Từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tài sản	283.222.599.492	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	VND	10,0%	Tin chấp	-	-	2.198.904.347	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đàng Hải Phòng	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	-	-	68.579.758.966	-
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng hợp đồng	Tài sản	125.265.852.649	-	117.199.782.578	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Quy định cụ thể từng lần chiết khấu	Tài sản	59.209.086.848	4.528.846.080	53.519.567.541	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	22.683.723.971	-	30.526.181.797	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	31.551.661.800	-	16.315.807.320	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	3.095.435.410	-	12.503.062.970	-
Vay đối tượng khác	VND	5,5%	Tin chấp	4.097.098.540	-	4.335.161.950	-
<b>Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem</b>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bu Đinh	VND	Thả nổi	Hợp đồng bảo đảm	392.597.382.101	-	376.855.192.115	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	Hợp đồng bảo đảm	278.279.913.081	-	255.362.854.906	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở	VND	Thả nổi	Tin chấp	6.350.469.711	-	12.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	Hợp đồng bảo đảm	94.292.948.509	-	94.792.948.509	-
	VND		Hợp đồng bảo đảm	13.674.050.800	-	13.899.388.700	-

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Phố Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

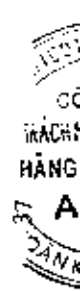
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Phần bón Miền Nam</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	766.443.497.832	464.056.655.698
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	441.916.323.978	108.514.679.866
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Sài Gòn	VND	Thea từng khế ước	Tin chấp	186.617.909.000	149.145.965.479
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Láng Hạ	VND	Thea từng khế ước	Tin chấp	-	20.944.546.686
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	60.878.881.801	42.287.454.171
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - CN Hồ Chí Minh	USD	Theo từng khế ước	Tin chấp	77.030.413.053	74.944.009.488
Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan (Việt Nam)	USD	Libor 6M+0,8%	Tin chấp	-	68.220.000.000
<b>Công ty Cổ phần Supe Phốt phốt và hóa chất Lâm Thao</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	VND	Thả nổi	Tin chấp	994.649.538.607	882.938.848.774
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Hệ thống máy móc	193.510.464.509	51.944.166.017
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	739.093.713.847	763.431.781.003
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	60.830.360.251	22.682.182.852
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	1.215.000.888	43.208.218.902
<b>Công ty Cổ phần Bệt giặt NET</b>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	USD	Thea từng thời kỳ	Tin chấp	84.118.817.280	111.361.888.825
<b>Công ty Cổ phần Fin Ac quy Miền Nam</b>					
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	4,35% đến 4,65%	Tin chấp	1.058.110.706.616	818.949.358.998
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,00% đến 5,30%	Tin chấp	175.811.198.390	25.495.052.289
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,60%	Tin chấp	94.362.498.564	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 - TP Hồ Chí Minh	VND	5,50%	Tin chấp	150.824.838.098	51.253.775.574
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	3,50%	Tin chấp	-	34.350.788.889
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,20% đến 7,00%	Tin chấp	68.970.000.000	22.735.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2,30% đến 2,70%	Tin chấp	104.156.657.377	230.108.125.202
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	USD	2,55% đến 2,88%	Tin chấp	250.747.666.734	332.816.006.486
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	VND	4,80% đến 5,50%	Tin chấp	45.174.338.440	59.273.487.045
Công ty cổ phần thương mại Viet Real	VND	Không lãi suất	Tin chấp	-	22.417.115.593
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	4,8%	Tin chấp	32.508.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND	4,36%	Tin chấp	66.404.536.290	-
Người lao động Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam	VND	7,80%	Tin chấp	26.307.743.723	-
				42.852.029.000	-

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>			87.148.426.899	72.416.426.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	5,0%	Tài sản	2.790.712.566	12.213.957.746
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hùng Vương	5,0%	Tài sản	19.661.201.135	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	5,1%	Tài sản	46.351.513.264	28.623.307.474
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	4,9%	Tài sản	-	12.879.661.530
Đái tượng khác	6,5%	Tin chấp	18.345.660.000	18.699.500.000
<b>Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình</b>			-	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam		Hàng tồn kho	-	20.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cảng nghiệp Cao su Miền Nam</b>			1.777.904.289.348	1.601.288.280.388
<b>Cảng ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng</b>			639.693.502.958	499.206.683.520
Ngân hàng TMCP Quân đội			99.307.193.431	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn		Tài sản, Hàng tồn	70.800.506.847	63.028.785.186
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân		Tài sản	107.427.186.034	103.003.250.429
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		Tài sản	19.612.690.862	144.865.455.395
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng		Tin chấp	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC		Nợ phải thu	189.609.303.888	75.129.665.728
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		Tin chấp	-	65.507.832.418
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn		Tài sản	40.193.902.390	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		Tài sản	4.485.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân		Tài sản	78.973.186.614	17.890.394.303
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		Tài sản	3.214.662.000	4.879.385.700



	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
				VND	VND	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng</b>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Bất động sản	146.481.665.400	114.477.259.235		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Thả nổi	Hàng tồn kho	28.670.330.892	24.901.914.361		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	27.988.420.124	3.971.107.719		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	46.081.226.793	18.283.020.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Bất động sản	-	2.645.512.600		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội	USD	Thả nổi	Hàng tồn kho	-	-		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	38.914.476.928	19.862.052.888		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	2.084.078.077	-		
Vay cán bộ công nhân viên	VND	6,0%	Tin chấp	4.742.932.588	5.697.145.068		
<b>Công ty Cổ phần Phần bán Bình Điền</b>							
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	1.629.129.076.901	1.789.115.754.281		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	-	60.140.938.114		
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	333.576.363.586	398.229.897.830		
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	-	-		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hàm Nghi	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	72.472.601.775	35.821.666.700		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	74.259.620.093	65.142.128.520		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	80.388.151.591	184.523.457.300		



	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Phồn bón Bình Điền (tiếp theo)</b>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	351.704.720.907	403.867.954.280
Ngân hàng Năng nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	VND	6,0%	Tin chấp	-	32.340.996.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	204.575.000.000	98.957.780.672
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	20.450.661.785	25.257.854.209
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Nợ phải thu, Hàng hoá luân chuyển	149.855.051.152	139.605.309.158
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	79.492.101.065	78.569.722.093
Ngân hàng Năng nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	-	26.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Nợ phải thu, Hàng hoá luân chuyển	88.385.000.000	68.450.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	43.418.784.880	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	107.366.004.444	224.244.642.912
<b>Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND, USD	Thả nổi	Thế chấp	58.284.426.823	55.845.840.523
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Hới	VND, USD	Thả nổi	Tin chấp	22.985.015.623	27.961.404.493
Cán bộ công nhân viên Công ty	VND	6,6% - 7,2%	Tin chấp	29.888.412.500	21.524.961.730
				5.410.998.700	6.359.472.300

<b>Công ty Cổ phần Phân bán và Hóa chất Cần Thơ</b>	VND	6,0% đến 8,0%	Nợ phải thu, hàng tân kho	534.089.035.275	607.050.363.352
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	USD	3,1%	Nợ phải thu, hàng tân kho	124.976.917.746	104.093.318.750
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	VND	5,5%	Tài sản	287.479.915.380	267.841.659.175
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	2,5% đến 3,0%	Tài sản	12.472.505.600	2.853.870.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	5,5% đến 7,0%	Tài sản	39.665.900.566	98.918.533.036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	3,0%	Tài sản	8.804.874.900	48.766.976.046
Ngân hàng TNHH MTV Hàng Leong Việt Nam	VND	5,74% đến 6,39%	Tài sản	-	25.667.758.345
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	VND	5,5% đến 5,8%	Tin chấp	28.676.561.392	18.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	USD	2,3% đến 2,6%	Tin chấp	31.486.829.400	40.508.248.000
<b>Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam</b>				<b>59.444.788.794</b>	<b>58.999.599.930</b>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Chi Minh	VND, USD	Thưa từng giấy nhận nợ	Tin chấp	29.772.268.970	31.819.062.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Tin chấp	29.672.439.824	27.180.537.430
<b>Tổng cộng</b>				<b>10.383.632.209.568</b>	<b>9.655.040.234.859</b>
Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng				3.036.268.537.960	1.736.685.335.370
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				27.809.097.975	46.005.136.270
<b>Tổng cộng khoản Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>				<b>13.447.709.845.503</b>	<b>11.437.730.706.499</b>

## (2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền		Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	USD			VND	USD		
<b>Công ty mẹ - Tập đoàn Hòa chất Việt Nam</b>								
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	VND/ 4%		2023	Tài sản	6.322.064.182.487		6.605.442.224.581	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/ 4,0%-7,8%		2023	Tài sản	3.161.812.477.005		3.410.249.977.265	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ 11%		2021	Tín chấp	2.697.507.032.714		2.697.067.413.817	
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					462.744.672.768		498.124.833.499	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(1.392.113.636.527)		(701.946.982.124)	
					<b>4.929.950.545.960</b>		<b>5.903.495.242.457</b>	
<b>Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam</b>								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai	VND/ Điều chỉnh		Theo ứng hợp đồng	Tài sản	155.556.725.000		357.510.110.492	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Cam Đường	VND/ Điều chỉnh		Theo từng hợp đồng	Tài sản	48.258.025.000		99.420.970.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND/ 7,2% - 7,4%		Theo từng hợp đồng	Tài sản	63.893.700.000		67.797.200.000	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Theo từng giấy nhận nợ		2022	Tài sản	36.205.000.000		41.060.000.000	
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	VND/ Điều chỉnh		2022	Tài sản	7.200.000.000		8.550.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND/ Điều chỉnh		2023	Tài sản	-		89.560.711.585	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				Tài sản	(1.392.113.636.527)		(701.946.982.124)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				Tài sản	99.755.725.000		294.045.110.492	
					<b>(55.801.000.000)</b>		<b>(63.465.000.000)</b>	
<b>Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</b>								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các Ngân hàng đồng tài trợ	USD/ 2,50%		2031	Tài sản	7.444.961.321.059	7.438.903.529.414		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 2,50%		2031	Tài sản	2.682.980.750.129	2.654.813.335.202		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang	VND/ Theo từng thời kỳ		2023	Tài sản	669.997.161.686	662.974.098.612		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ODA) - CN Bắc Giang	USD/ 0,20%		2020	Tài sản	3.948.618.000.000	3.951.126.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 6,00%		2020	Tài sản	73.114.200.000	96.517.200.000		
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 6,00%		2020	Tài sản	34.008.226.484	36.836.048.460		
Vny dài hạn cán bộ công nhân viên Công ty	USD/ 6,00%		2020	Tài sản	36.230.492.760	36.624.357.140		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					12.490.000	12.490.000		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(479.207.878.324)	(65.874.515.150)		
					<b>6.965.753.442.735</b>	<b>7.373.029.014.264</b>		

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Loại tiền/		Hình thức đảm bảo	VNĐ	
	Lãi suất năm	Năm đáo hạn		30/06/2018	01/01/2018
<b>Việt Nam</b>					
<b>Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ 10,5%	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	3.008.991.002	3.431.704.662
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				3.008.991.002	3.431.704.002
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(888.913.000)	(845.426.000)
				<b>2.120.078.002</b>	<b>2.586.278.002</b>
<b>Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM	VND/ Từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Dây chuyền sản	25.694.753.577	35.534.360.214
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND/ Theo từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Tái sản hình thành từ vốn vay và đất của công ty	-	8.868.321.884
				11.894.667.971	10.646.824.922
<b>Ngân hàng TMCP Phương Đông</b>					
	VND/ Theo từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.441.369.921	3.360.665.723
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh</b>					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND/ Từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Máy móc thiết bị	11.358.715.685	12.658.547.685
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(5.293.427.133)	(21.630.651.819)
				<b>20.401.326.444</b>	<b>13.903.708.395</b>
<b>Công ty Cổ phần DAP Vinachem</b>					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	VND/ 3,00%	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	107.896.000.000	189.556.000.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				107.896.000.000	189.556.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(107.896.000.000)	(189.556.000.000)
				<b>6.523.394.612</b>	<b>7.526.994.012</b>
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND/ Theo từng thời kỳ	2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	6.523.394.012	7.526.994.012
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.007.200.000)	(1.505.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>4.516.194.012</b>	<b>6.021.594.012</b>

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
				VND	VND	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem</b>				<b>2.850.608.498.705</b>	<b>2.850.939.600.065</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Điều chỉnh	2020	Tài sản	1.821.057.480	2.152.158.840		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ Điều chỉnh	2023	Tài sản	1.113.740.449.477	1.113.740.449.477		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	VND/ Điều chỉnh	2021	Tài sản	1.735.046.991.748	1.735.046.991.748		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(828.390.202.720)	(587.482.202.720)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>2.022.218.295.985</b>	<b>2.263.457.397.345</b>		
<b>Công ty Cổ phần Supe Phát phát và Hóa chất Lâm Thao</b>				<b>58.734.349.731</b>	<b>45.108.054.373</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND/ Theo từng giấy nhận nợ và có điều chỉnh	2022	Hệ thống máy móc	58.734.349.731	45.108.054.373		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>58.734.349.731</b>	<b>45.108.054.373</b>		
<b>Công ty Cổ phần Bột giặt LIX</b>				<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>		
Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	VND/ 7,00%	03 năm	Khoản đầu tư vào Công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>		
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>				<b>75.509.064.495</b>	<b>118.971.064.495</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND/ 8,30 - 8,50%	2020	Tài sản	32.753.564.495	52.771.564.495		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND/ 8,50%	2019	Tài sản	8.160.000.000	24.480.000.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	VND/ 8,50%	2022	Tài sản, Hợp đồng tiền gửi	18.000.000.000	20.000.000.000		
Đối tượng khác	VND/ 5% - 8%	2019	Tín chấp	16.595.500.000	21.719.500.000		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(44.889.505.795)	(44.813.000.000)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>30.619.558.700</b>	<b>74.158.064.495</b>		

	Lãi tiền/		Hình thức đảm bảo	VND	
	Lãi suất năm	Năm đáo hạn		30/06/2018	01/01/2018
<b>Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>					VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				574.946.693.368	591.769.966.144
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				574.946.693.368	591.769.966.144
				<b>574.946.693.368</b>	<b>591.769.966.144</b>
<b>Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng</b>				499.926.768.855	459.736.162.623
Quý Dầu lưu Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	Thả nổi	2020	Tài sản	30.843.818.000	36.662.618.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	Thả nổi	2020	Tài sản	17.166.255.800	36.316.955.435
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	Thả nổi	2019	Tài sản	24.609.981.389	24.609.981.389
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	VND/ 8,4%	2025	Tài sản	40.391.021.481	12.893.492.644
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	Thả nổi	2020	Tài sản	100.881.824.400	75.669.852.020
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	Thả nổi	2019	Tài sản	148.660.779.804	147.038.156.055
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	Thả nổi	2025	Tài sản	137.373.087.981	124.545.107.080
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(114.812.453.033)	(51.151.998.840)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>385.114.315.822</b>	<b>408.584.163.783</b>
<b>Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng</b>				139.173.452.484	139.939.279.900
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	VND/ 0,00%	2019	Tin chấp	130.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	VND/ Theo từng giấy nhận nợ	40 tháng	Quy định tại hợp đồng bảo đảm	9.173.452.484	9.939.279.900
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.896.879.728)	(4.770.854.352)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>136.276.572.756</b>	<b>135.168.425.548</b>
<b>Công ty Cổ phần Phấn bón Bình Điền</b>				222.790.656.509	169.997.184.944
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND/ Điều chỉnh	96 tháng	Tài sản	21.322.100.000	16.596.604.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND/ Điều chỉnh		Tài sản	32.125.279.561	33.585.587.253
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/ Theo từng giấy nhận nợ	84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Máy móc, thiết bị sản xuất	169.343.276.948	119.814.993.691
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>222.798.656.509</b>	<b>169.997.184.944</b>

**Tập đoàn Hòa chất Việt Nam**

Số 1A, Phố Trưng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Loại tiền/ VND		Hình thức đảm bảo	Năm báo hạn	01/01/2018
	Lãi suất năm	VND			
<b>Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND/ Thẻ nội	191.441.700	2018		1.436.622.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		191.441.780			1.436.622.240
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		(191.441.700)			(907.621.620)
		-			<b>529.000.620</b>
<b>Công ty Cổ phần Phần bán và Hòa chất Cản Thơ</b>					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		6.230.000.000			8.765.682.745
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		6.230.000.000			8.765.682.745
		(1.880.000.000)			(2.735.682.745)
		4.350.000.000			<b>6.030.000.800</b>
<b>Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam</b>					
Vay cá nhân	VND/ 0,00%	27.392.000			27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		27.392.000			27.392.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		-			-
		27.392.000			<b>27.392.000</b>
<b>Vay dài hạn</b>					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		18.548.843.684,984			19.079.595.932,244
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		(3.036.268.537,960)			(1.736.685.335,370)
		15.512.575.147,024			<b>17.342.910.596,874</b>

0011  
CÔ  
BÁCH M  
CANG  
A  
HOAN

## (3) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tiền/		Hình thức đảm bảo	01/01/2016	
	Lãi suất năm	Năm đáo hạn		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Hời kỹ nghệ Quốc hàn</b>					
Công ty cha thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	2022	Tài sản	8.175.997.996	8.786.157.258
Công ty cha thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Chí Minh	VND	2020	Tài sản	4.473.409.692	3.590.374.308
Công ty cha thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Chí Minh	VND	2019	Tài sản	2.762.161.304	3.936.377.950
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				940.427.000	1.259.405.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(1.125.994.438)	(3.429.579.884)
				<b>7.850.883.558</b>	<b>5.356.578.174</b>
<b>Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình</b>					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND/ 9%	2018		540.984.266	688.838.571
Công ty TNHH Cha thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND/ 8,5%	2021		34.700.000	86.900.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				506.204.266	601.138.571
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(224.526.608)	(276.796.688)
				<b>316.377.658</b>	<b>411.241.963</b>
<b>Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				84.434.806.685	58.085.283.976
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				84.434.806.685	58.085.283.976
				(12.025.400.794)	(19.868.995.322)
				<b>72.489.405.891</b>	<b>38.216.288.654</b>
<b>Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng</b>					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND/ Từng lần thông báo	4 tháng	Ký cược số tiền	14.836.481.411	18.989.056.288
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			1.067.852.000 đồng	14.036.481.411	18.989.086.208
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(6.362.262.615)	(11.314.867.412)
				<b>7.674.218.796</b>	<b>7.674.218.796</b>



	Loại tiền/		Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	81/81/2018
	Lãi suất năm	VND			
<b>Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền</b>					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		2.816.786.188			9.252.852.468
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		2.816.786.188			9.252.052.468
		(2.043.156.946)			(8.478.423.226)
		<b>773.629.242</b>			<b>773.629.242</b>
<b>Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng</b>					
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease	VND	1.677.756.574	24 tháng		2.876.154.129
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		1.677.756.574			2.876.154.129
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		(1.677.756.574)			(2.636.474.618)
		-			<b>239.679.511</b>
<b>Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ</b>					
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Cbailease	VND	12.546.176.869	24 tháng		-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		12.546.176.869			-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		(4.350.800.000)			-
		<b>8.196.176.869</b>			-
<b>Nợ thuế tài chính</b>					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		124.228.909.189			98.676.772.618
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		(27.889.097.975)			(46.885.136.270)
		<b>96.419.811.214</b>			<b>52.671.636.340</b>

## 19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp cỡ số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn	212.297.166.310	212.297.166.310	209.935.579.878	209.935.579.878
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	225.304.003.776	225.304.003.776	210.272.620.021	210.272.620.021
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	60.140.321.463	60.140.321.463	87.521.601.408	87.521.601.408
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải	14.888.626.594	14.888.626.594	33.625.410.138	33.625.410.138
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	96.527.770.820	96.527.770.820	83.764.277.098	83.764.277.098
- Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo-Thái	127.936.194.755	127.936.194.755	59.649.887.705	59.649.887.705
- Công ty Cổ phần F.A	49.656.087.051	49.656.087.051	34.246.410.125	34.246.410.125
- Công ty TNHH Đầu tư Tân Phát	13.111.000.000	13.111.000.000	57.010.015.570	57.010.015.570
- Phải trả các đối tượng khác	3.229.766.130.273	3.229.766.130.273	3.424.863.837.473	3.424.863.837.473
	<b>4.485.789.308.929</b>	<b>4.485.789.308.929</b>	<b>4.657.051.647.303</b>	<b>4.657.851.647.303</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	4.473.056.499.008	4.473.056.499.008	4.638.950.138.288	4.438.950.138.288
- Phải trả người bán dài hạn	12.732.809.921	12.732.809.921	18.101.509.015	18.101.509.015
	<b>4.485.789.308.929</b>	<b>4.485.789.308.929</b>	<b>4.657.051.647.303</b>	<b>4.657.051.647.303</b>

## 20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	12.128.270.500	10.981.746.047
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sám	6.025.862.400	15.224.527.400
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	10.140.384.409	8.774.639.844
- Công ty TNHH XNK Thương mại Tổng hợp Tân Đạt	7.639.497.931	3.544.194.900
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải	78.284.418.375	-
- Công ty TNHH Phân bón Giá Vũ	15.945.434.176	15.567.638.627
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	192.130.100.984	346.486.949.014
	<b>322.293.968.775</b>	<b>400.579.695.832</b>

## 21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	216.707.155	37.574.856.982	393.600.647.600	414.472.786.820	1.043.209.374	17.533.219.981
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.120.845.100	300.747.120	48.886.587.425	64.621.649.681	16.684.294.628	129.134.392
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.992.329.364	110.240.198.608	204.259.245.448	188.314.520.054	26.015.362.185	116.207.956.823
- Thuế thu nhập cá nhân	2.072.810.913	11.122.480.926	25.448.332.200	50.515.560.323	2.994.947.380	6.977.389.270
- Thuế tài nguyên	-	60.155.952.103	86.588.814.707	131.727.667.721	-	15.017.099.089
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.443.605.669	120.776.308.063	78.988.940.930	55.434.094.551	12.249.979.814	148.137.528.587
- Các loại thuế khác	27.732.181	2.954.688.739	4.897.465.376	5.133.619.186	77.030.642	2.767.833.390
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.711.589.521	20.392.854.071	31.191.400.925	44.364.136.997	158.711.589.521	3.220.117.999
	<b>206.585.619.903</b>	<b>363.522.086.612</b>	<b>873.861.434.611</b>	<b>938.584.035.333</b>	<b>217.776.413.544</b>	<b>309.990.279.531</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	371.513.264.104	730.060.885.104
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	39.072.571.069	19.438.209.408
- Chi phí tiền điện phải trả	17.668.316.167	8.107.669.154
- Chi phí hỗ trợ tiếp thị, bán hàng	35.731.536.887	18.362.550.387
- Chi phí thường	12.685.786.855	34.562.175.795
- Chi phí hua hồng	4.999.353.249	10.634.291.739
- Hàng hóa nhập kho chưa có đủ hóa đơn chứng từ	1.107.999.750	9.572.063.000
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	192.785.448.868	103.521.591.223
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	6.653.675.444	7.373.774.100
- Chi phí quảng cáo	6.834.027.610	1.044.964.800
- Chi phí phát triển thị trường	11.875.000.000	726.456.198
- Chi phí phải trả khác	65.131.097.048	28.171.528.267
	<b>766.057.996.251</b>	<b>971.576.159.175</b>

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	31/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5.775.840.181	1.533.532.262
- Kinh phí công đoàn	19.395.209.985	23.195.217.814
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	15.450.844.400	11.586.546.362
- Phải trả về cổ phần hóa	4.808.040.550	4.811.576.466
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	82.526.170.215	82.307.886.443
- Cũ tức, lợi nhuận phải trả	59.417.202.115	48.141.637.553
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.963.756.741.466	895.517.510.486
+ Chi phí lãi vay phải trả	1.596.928.041.245	659.669.844.705
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cả tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	6.266.183.977	6.148.441.977
+ Phải trả tiền thù lao người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác	5.038.333.355	7.131.609.621
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Công ty Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
+ Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng	7.919.228.431	8.079.228.431
+ Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả tại Công ty Đơn Hà Bắc	24.150.636.746	24.014.736.464
+ Phải trả khác	287.531.201.712	154.550.533.288
	<b>2.151.130.048.912</b>	<b>1.059.013.986.586</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	182.423.919.887	183.200.080.223
- Các khoản phải trả phải nộp khác	69.697.223.000	70.063.607.600
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả về thu tiền đất đai định cư	66.493.000.000	66.493.000.000
+ Phải trả khác	963.200.000	1.329.584.600
	<b>252.121.142.887</b>	<b>253.263.687.823</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3.512.232.245	3.120.587.499
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	148.369.728.877	4.668.231.277
- Dự phòng phải trả tiền thuê đất	6.972.870.711	11.378.211.401
- Chi phí hao hụt sản phẩm	11.648.770.983	9.090.984.220
- Chi phí duy tu sửa chữa đường nhánh	8.936.678.774	-
- Dự phòng phải trả khác	609.256.980	45.256.980
	<b><u>180.049.538.570</u></b>	<b><u>28.303.271.377</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí sử dụng tài liệu	219.894.685.001	211.699.464.080
	<b><u>219.894.685.001</u></b>	<b><u>211.699.464.080</u></b>

TẬP ĐOÀN  
 HÓA CHẤT VIỆT NAM  
 QUẢN LÝ  
 TÀI CHÍNH  
 HÀ NỘI

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi tức cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND									
Số đầu năm nay	11.884.441.729.983	1.012.638.247.831	(5.710.439.965)	45.003.780.914	6.933.813.876	48.373.158.263	2.769.511.472.194	(1.967.864.469.099)	4.818.904.346.466	671.515.184.834	19.083.746.833.497
Tăng trong kỳ	182.497.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102.497.200
+ Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	879.901.149	201.598.999.172	38.933.580.008	335.172.872.819	-	366.112.452.827
+ Ảnh hưởng do các Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	282.470.900.321
+ Tăng khác tại các Công ty con	-	2.983.500.365	-	239.783.762	-	-	-	995.158.377	-	-	4.218.434.504
+ Tăng khác	-	1.155.929	-	-	2.596.924.867	22.845.345	-	7.479.358.384	2.663.271.308	141.817.600	12.985.125.125
Giảm trong kỳ	-	-	-	(13.309.442.872)	(6.511.938.256)	-	-	-	-	-	(13.349.442.872)
+ Tạm nộp theo Công văn 3652/BBTC-TCĐN của Bộ Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.511.930.256)
+ Ảnh hưởng do các Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(295.113.863.265)	(427.440.831.681)	-	-	-	(722.154.694.866)
+ Giảm khác tại các Công ty con	-	-	-	-	-	(50.818.559)	(17.849.962.522)	-	-	-	(17.100.773.881)
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(142.497.200)	-	-	-	(102.697.200)
Số cuối kỳ này	11.884.544.227.183	1.015.622.903.325	(5.718.439.965)	31.934.138.804	3.018.867.687	49.224.794.698	2.953.950.011.654	(2.223.578.251.595)	4.729.705.658.184	471.657.002.434	18.918.376.904.299



## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	11.884.544.227.183	100%	11.884.441.729.983	100%
	<b>11.884.544.227.183</b>	<b>100%</b>	<b>11.884.441.729.983</b>	<b>100%</b>

## c) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.953.950.011.644	2.769.511.472.194
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.018.867.687	6.933.813.876
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.224.794.698	48.373.158.263
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	471.657.002.434	471.515.184.834
	<b>3.477.850.676.463</b>	<b>3.296.333.629.167</b>

## 26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	22.577.467.117.345	21.210.948.403.027
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.133.346.380	66.037.376.341
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	93.889.175.051
Doanh thu khác	184.115.032.268	109.835.651.202
	<b>22.813.715.495.993</b>	<b>21.488.710.605.621</b>

## 27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	557.712.448.147	515.353.732.788
- Giảm giá hàng bán	48.756.057.849	35.737.859.354
- Hàng bán bị trả lại	13.620.046.073	674.352.736
	<b>620.088.552.069</b>	<b>551.765.944.878</b>

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	18.480.588.348.511	17.618.289.599.106
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.772.076.466	38.073.004.176
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	94.588.477.390
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	6.677.862.349	22.494.941.568
Huân nhập/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.276.941.395)	(75.112.443.162)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(385.889.349)	(309.768.341)
Giá vốn hoạt động khác	142.567.777.919	91.993.409.527
	<b>18.674.943.234.501</b>	<b>17.798.017.220.264</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.242.299.609	67.561.757.115
Lãi bán các khoản đầu tư	2.718.000.000	1.629.658.615
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.862.373.518	47.458.627.484
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.768.457.096	13.711.058.476
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.197.716.105	7.690.562.281
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.194.154.206	4.269.960.609
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.265.612.319	3.298.272.157
	<b>195.248.612.853</b>	<b>145.619.896.737</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.094.904.828.964	1.057.444.410.148
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	40.709.844.205	51.353.168.326
Chi phí thanh lý khoản đầu tư tài chính	634.054.546	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.786.923.139	10.049.102.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	54.102.025.693	18.486.115.092
Lỗ do phân bổ chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	402.997.920	42.605.652.900
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.050.795.595	552.978.893
Chi phí tài chính khác	1.073.834.179	1.601.229.409
	<b>1.235.664.504.241</b>	<b>1.182.092.657.227</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.051.740.247	11.258.434.847
Chi phí nhân công	94.885.786.247	110.676.184.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.461.358.317	9.142.930.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	764.601.321.260	759.992.287.826
Chi phí khác bằng tiền	314.241.859.609	294.124.819.051
	<b>1.196.242.865.680</b>	<b>1.185.194.656.916</b>



**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.009.521.710	28.033.884.951
Chi phí nhân công	281.225.075.263	304.672.416.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.424.198.775	31.715.464.813
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	7.207.604.426	1.910.953.109
Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	9.863.396.435	9.535.308.796
Thuế, phí, và lệ phí	29.657.901.302	32.892.917.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.785.513.218	105.545.458.833
Chi phí khác bằng tiền	246.646.042.938	163.055.206.467
	<b>705.819.254.067</b>	<b>677.361.611.882</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20.232.148.467	4.576.795.162
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	32.597.900.635	26.207.998.494
Tiền phạt thu được	5.547.081.174	192.628.421
Thu tiền hỗ trợ di dời	-	23.200.000.000
Thu nhập khác	16.652.105.111	28.524.760.477
	<b>75.029.235.387</b>	<b>82.702.182.554</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	63.054.770.457	45.968.544.484
Các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	6.605.410.596	4.827.854.073
Chi phí khác	4.256.825.739	6.697.444.293
	<b>73.917.006.792</b>	<b>57.493.842.850</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty con	204.245.367.886	245.108.980.788
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>204.245.367.886</b>	<b>245.108.980.788</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại các công ty con	5.039.080.765	446.453.143
	<b>5.039.080.765</b>	<b>446.453.143</b>

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.253.512.386.606	-	3.022.516.456.266	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.209.499.783.420 (218.099.850.281)		7.179.550.512.827 (210.892.245.855)	
Các khoản cho vay	1.105.837.719.630 (7.740.813.975)		785.721.115.868 (7.740.813.975)	
Đầu tư dài hạn	320.508.876.835 (13.359.122.295)		318.558.876.835 (16.558.326.700)	
	<b>12.889.358.766.491 (239.199.786.551)</b>		<b>11.306.346.961.796 (235.191.386.530)</b>	

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	29.056.704.803.741	28.833.312.939.713
Phải trả người bán, phải trả khác	6.889.040.500.728	5.969.329.241.712
Chi phí phải trả	766.057.996.251	971.576.159.175
	<b>36.711.803.300.720</b>	<b>35.774.218.340.600</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	307.149.754.540	307.149.754.540
	-	-	<b>307.149.754.540</b>	<b>307.149.754.540</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư dài hạn	-	1.622.691.051	300.377.859.084	302.000.550.135
	-	<b>1.622.691.051</b>	<b>300.377.859.084</b>	<b>302.000.550.135</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.253.512.386.606	-	-	3.253.512.386.606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.933.606.236.809	57.793.696.330	-	7.991.399.933.139
Các khoản cho vay	1.043.096.905.655	55.000.000.000	-	1.098.096.905.655
	<b>12.230.215.529.070</b>	<b>112.793.696.330</b>	-	<b>12.343.009.225.400</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.022.516.456.266	-	-	3.022.516.456.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.901.866.803.735	66.791.463.237	-	6.968.658.266.972
Các khoản cho vay	572.710.649.116	205.269.652.777	-	777.980.301.893
	<b>10.497.093.909.117</b>	<b>272.061.116.014</b>	-	<b>10.769.155.025.131</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	13.447.709.845.503	15.608.994.958.238	-	29.056.704.803.741
Phải trả người bán, phải trả khác	4.624.186.547.920	264.853.952.808	-	6.889.040.500.728
Chi phí phải trả	766.857.996.251	-	-	766.057.996.251
	<b>20.837.954.389.674</b>	<b>15.873.848.911.046</b>	<b>-</b>	<b>36.711.803.300.720</b>
Tại ngày 31/01/2018				
Vay và nợ	11.437.730.706.499	17.395.582.233.214	-	28.833.312.939.713
Phải trả người bán, phải trả khác	5.697.964.044.874	271.365.196.838	-	5.969.329.241.712
Chi phí phải trả	971.576.159.175	-	-	971.576.159.175
	<b>18.187.270.910.548</b>	<b>17.666.947.438.052</b>	<b>-</b>	<b>35.774.218.348.608</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.550.581.213.540	12.404.359.264.117
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.327.820.180.809	12.812.874.415.086

### 39. THÔNG TIN KHÁC

- Thực hiện Quyết định số 403/QĐ-HCVN ngày 18 tháng 10 năm 2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc cổ phần hóa Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam, chi nhánh đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 và thực hiện quyết toán vốn tại thời điểm 16/11/2016 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Tuy nhiên, tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Hồ sơ quyết toán vốn Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ chưa được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.
- Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 31/08/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản. Theo đó, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền.
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem (Công ty con) thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/06/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng, trong đó chi phí chưa đủ điều kiện thanh toán là 761.607.936.122 đồng, loại khỏi chi phí đầu tư Dự án là 41.256.817.714 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/08/2015. Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện điều chỉnh 52.851.142.222 đồng. Phần còn lại Công ty đang làm việc với nhà thầu để xử lý.

- Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam để nâng cấp nhà xưởng phục vụ cho hoạt động gia công sản phẩm của Unilever, Công ty Cổ phần Bột giặt LIX (Công ty con) cam kết sẽ sử dụng khoản ứng trước của Unilever để chi trả cho việc thực hiện công trình và đảm bảo tuân thủ tiến độ hoàn thành công trình như thống nhất của hai bên.  
Theo các điều khoản trong thỏa thuận hợp tác ký với Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco về việc chuyển đổi mục đích sử dụng khu đất tại nguồn vốn cho dự án di dời nhà máy Chi nhánh Hà Nội, Công ty cam kết sẽ góp phần thành lập doanh nghiệp dự án cùng Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco đồng thời sử dụng khoản tiền hỗ trợ cho mục đích di dời nhà máy.
- Đến ngày 30/06/2018, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (Công ty con) có khoản công nợ phải thu các đối tượng: Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.227 đồng, Cửa hàng Nông Cơ Tiến Hà giá trị 143.447.968 đồng, Nguyễn Thị Hoa giá trị 86.597.002 đồng, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồ Tươi giá trị 911.712.842 đồng là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã chuyển nhóm khách hàng do ông Lê Thanh Bình chiếm đoạt ra ngoài bảng cân đối kế toán theo nghị quyết số 26/2016/NQ-CSM\_HDQT, ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Công ty con) đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoàng Sơn". Theo đó, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn được thành lập và chịu trách nhiệm triển khai dự án. Tính đến thời điểm 30/06/2018, dự án vẫn đang tiếp tục thực hiện ở giai đoạn I là hoàn thành thủ tục pháp lý. Hiện tại, do việc triển khai hoàn thiện các thủ tục hồ sơ đang thiếu theo quy định của pháp luật về quản lý đất đai và quy định về di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường, Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo Ban điều hành gửi công văn số 448/CV-TCKT ngày 19/03/2018 đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn đề nghị ký phụ lục giãn tiến độ thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư đến khi hoàn thành các thủ tục pháp lý nêu trên và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.  
Ngoài ra, thực hiện theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Công ty cũng đang xây dựng kế hoạch thoái hết phần vốn góp tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn phù hợp quá trình triển khai Hợp đồng hợp tác đầu tư trên cơ sở theo đúng các quy định của Pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0186551460 ngày 13/07/2016 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp cho Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng sẽ thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp radial tại khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam. Tới thời điểm 30/06/2018, Dự án mới phát sinh các chi phí lập hồ sơ thiết kế, đề án tính khả thi để trình Bộ Công thương phê duyệt.

#### 40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện Quyết định số 403/QĐ-HCVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc cổ phần hóa Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam, Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ đã thực hiện Xác định Giá trị Doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014. Đơn vị đang triển khai công tác quyết toán sau cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Hồ sơ quyết toán vốn Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ chưa được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Hợp nhất này.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**4I. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được sát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu

Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

